



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 573.2022 / QĐ - VPCNCL ngày 07 tháng 7 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng công nghệ nước và môi trường**

Laboratory: **Water and environment technology**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV thoát nước đô thị Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: **Ho Chi Minh city Urban Drainage Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Trần Kim Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lý Thọ Đắc	Các phép thử được công nhận/Accredited Tests
2.	Trần Kim Sơn	Các phép thử được công nhận/Accredited Tests
3.	Nguyễn Thụy Kiều Hoa	Các phép thử được công nhận/Accredited Tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 428**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **07/7/2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 4 Nguyễn Thiện Thuật, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**
No. 4, Nguyen Thien Thuat street, 24 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh city

Địa điểm/Location: **Km số 9+200, Quốc lộ 22, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh**
Km 9+200, 22 National Highway, Tan Hiep ward, Hoc Mon district, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **028 3713 3074**

Fax: **028 38230 688**

E-mail: **phongthinhkiem.anha@gmail.com**

Website: **thoatnuocdothi.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 428

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước thải, nước mặt Wastewater, Surfacewater	Xác định hàm lượng tổng Photpho (T-P) <i>Determination of total Phosphorus content</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500-P D - 2017
2.		Xác định hàm lượng Ortho Phosphat (P- PO ₄ ³⁻) <i>Determination of Ortho-Phosphorus content</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500-P D - 2017
3.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of Total Suspended Solids (TSS)</i>	6 mg/L	SMEWW 2540 D – 2017
4.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) <i>Biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅)</i>	3 mg/L	TCVN 6001-1 : 2008 (ISO 5815-1 :2003)
			1 mg/L	TCVN 6001-2 : 2008 (ISO 5815-2:2003)
5.	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD)</i>	40 mg/L	SMEWW 5220 C - 2017	
6.	Nước thải Waste water	Xác định hàm lượng Amoni (N-NH ₄ ⁺) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of aminonium content. Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500- NH3 C - 2017
7.	Nước mặt Surface water	Xác định hàm lượng Amoni (N-NH ₄ ⁺) Phương pháp phenat <i>Determination of aminonium content. Phenate method</i>	0,12 mg/L	SMEWW 4500- NH3 F - 2017
8.	Nước thải Waste water	Xác định hàm lượng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen content. Catalytic disgestion after reduction with Devarda's alloy</i>	3 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 428**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Waste water, Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Clorua. Chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method).</i>	15 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297: 1989)
10.	Nước thải, nước mặt, nước ngầm <i>Waste water, Surface water, Groundwater</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	SMEWW 4500 H+ B - 2017
11.	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Nitrite. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content. Molecular absorption spectrometric method</i>	0,008 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
12.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định Oxy hòa tan. Phương pháp đo bằng điện cực (x) <i>Determination of Dissolved oxygen. Membrane electrode method</i>	Đến/to 20 mg/L	SMEWW 4500 –O G - 2017

Ghi chú/Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*
- (x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *On-site tests./.*